

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu,
Gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán
sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn năm 2023 - 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về
quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-
CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc
tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về
đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy
trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ
trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị -
xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -
nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung
một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Y
tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung*

cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn tại Tờ trình số 169/TTr-BVQS ngày 05/10/2023 và Tờ trình số 201/TTr-BVQS ngày 15/11/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 5500/BC-SYT ngày 26/11/2023 về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn năm 2023 - 2024, kèm theo các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn năm 2023 - 2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn năm 2023 - 2024.

2. Giá gói thầu: 1.029.648.200 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn, hai trăm đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.

3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài

chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{NVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đâu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1		M1	1.HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α (MEK-6420), CELLTAC F(MEK-8222)						
	1	M1.1	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Độ pH: 8.0 đến 8.6. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether	ml	800	10.000	8.000.000	
	2	M1.2	Hóa chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Độ pH: 7,7 đến 8,3. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether	ml	800	25.000	20.000.000	
	3	M1.3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Độ pH: 4 đến 7. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	5.600	7.500	42.000.000	
	4	M1.4	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	2.625.000	2	5.250.000	
	5	M1.5	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	2.625.000	2	5.250.000	
	6	M1.6	Hóa chất để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước. Thành	ml	2.625.000	2	5.250.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú.					
	7	M1.7	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. Độ pH: 7.35 đến 7.55. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Natri clorid, Sulfate	ml	150	400.000	60.000.000	
	8	M1.8	Dây bơm máy huyết học	Dây bơm cho máy huyết học	Cái	200.000	10	2.000.000	
	9	M1.9	Phin lọc cho máy huyết học	Phin lọc cho máy huyết học	Cái	280.000	10	2.800.000	
2		M2	2.HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC HEMIX 3-60						
	10	M2.1	Dung dịch phá hồng cầu	Hoá chất ly giải. Thành phần: Muối Ammonium < 5,0 %	ml	15.700	5.000	78.500.000	
	11	M2.2	Dung dịch pha loãng	Hoá chất pha loãng. Thành phần: Đệm hữu cơ < 0,1 %; Muối natri < 1,0 %; Natrium azide < 0,05 %	ml	140	200.000	28.000.000	
	12	M2.3	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: Chất đệm hữu cơ < 0,5 %; Muối natri < 2,0 %; Proteolitic enzyme < 35%; Chất bảo quản < 0,05 %	ml	29.700	1.000	29.700.000	
3		M3	3.HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 60TS; 80TS						
	13	M3.1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	ml	2.280	7.000	15.960.000	
	14	M3.2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	ml	176	400.000	70.400.000	
	15	M3.3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	ml	1.060	6.000	6.360.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	16	M3.4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	ml	1.050.000	10	10.500.000	
4		M4	4.HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ HUMAN HUMALYZE 2000 VÀ 3000; KONELAB 20 VÀ 60						
	17	M4.1	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa ở mức bình thường	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa ở mức bình thường.	ml	100.000	30	3.000.000	
	18	M4.2	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa ở mức bất thường.	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa ở mức bất thường.	ml	100.000	30	3.000.000	
	19	M4.3	Thuốc thử xét nghiệm alpha-Amylase	Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. Thành phần: [RGT] Reagent Solution MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l, CNPG3 1.6 mmol/l Calcium acetate 3.6mmol/l, Sodium chloride 37 mmol/l, Potassium thiocyanate 253 mmol/l, Sodium azide 0.095 %. Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised). Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.48	ml	29.205	960	28.036.800	
	20	M4.4	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người. Thành phần: [RGT1] Detergent (green cap) Caffeine 5.2mmol/l Detergent Preservative [RGT2] Colour reagent (black cap) 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l, Caffeine	ml	4.900	2.000	9.800.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				5.2mmol/l Detergent Preservative Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62					
	21	M4.5	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp/toàn phần	Được dùng để định lượng bilirubin trong huyết thanh và huyết tương người (đã được chống đông bằng heparinised), có thể được thực hiện trong các kỹ thuật thủ công. Thành phần: [TBR] Total bilirubin reagent (white cap) Sulphanilic acid: 14 mmol/l Hydrochloric acid: 300 mmol/l Caffeine (accelerator: 200 mmol/l Sodium benzoate: 420 mmol/l [TNR] T-Nitrite reagent (white cap) for determination of total bilirubin Sodium nitrite: 390 mmol/l [DBR] Direct bilirubin reagent (blue cap) Sulphanilic acid: 14 mmol/l Hydrochloric acid; 300 mmol/l [DNR] D-Nitrite reagent (blue cap) for determination of direct bilirubin Sodium nitrite ²⁵ : mmol/l Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): Với BilirubinD ≤ 4.73 , Bilirubin T ≤ 3.58	ml	5.000	4.000	20.000.000	
	22	M4.6	Thuốc thử định lượng Calcium trong huyết thanh người, huyết tương người	Dùng để định lượng Ion Calcium trong huyết thanh người, huyết tương người. Thành phần: [BUF] Buffer Solution Lysine buffer (pH 11.1) 0.2 mol/l, Sodium azide 0.095 % [RGT] Colour Reagent, 8-Hydroxyquinoline 14 mmol/l, o-Cresolphthalein-complexone 0.1 mmol/l	ml	4.300	200	860.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Hydrochloric acid 40 mmol/l, [STD] Standard Calcium (II) 8 mg/dl or 2 mmol/l, Sodium azide 0.095 %. Khoảng tuyến tính: lên đến 15 mg/dl (3.75mmol/l). Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.21					
	23	M4.7	Thuốc thử định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người	Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người Thành phần: [RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l Phenol 5 mmol/l Peroxidase ≥ 5 KU/l Cholesterolesterase ≥ 150 U/l Cholesteroloxidase ≥ 100 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] Standard Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 % Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.9	ml	5.150	3.000	15.450.000	
	24	M4.8	Thuốc thử định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu)	[NaOH] Sodium Hydroxide 160 mmol/l [PIC] Picric Acid 13.9 mmol/l [STD] Standard Creatinine 2 mg/dl or 176.8 $\mu\text{mol/l}$ Khoảng đo: Huyết thanh: lên đến 15 mg/dl (1326 $\mu\text{mol/l}$) Nước tiểu: lên đến 500 mg/dl (44200 $\mu\text{mol/l}$).	ml	6.000	3.000	18.000.000	
	25	M4.9	Thuốc thử định	Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh,	ml	3.800	5.000	19.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu	huyết tương người và nước tiểu. Thành phần: [PIC] Picric Acid 26 mmol/l [NaOH] Sodium Hydroxide 1.6 mol/l [STD] Standard Creatinine 2 mg/dl or 176.8 μ mol/l Khoảng tuyến tính: Trong huyết thanh: lên đến 13 mg/dl (1.150 μ mol/l). Trong nước tiểu: lên đến 500mg/dl (44.200 μ mol/l) Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): \leq 6.45					
	26	M4.10	Thuốc thử định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người	Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người. Thành phần: Enzyme Reagent Phosphate buffer (pH 7.5)100 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l Glucose oxidase \geq 15 KU/l Peroxidase \geq 1.5 KU/l Mutarotase $>$ 0.1 KU/l Sodium azide 0.095 % [STD] Standard Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): \leq 3.89	ml	2.980	4.000	11.920.000	
	27	M4.11	Thuốc thử định lượng GOT (aspartate	Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người.	ml	5.700	4.400	25.080.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	Thành phần: [BUF] Buffer/Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l L-aspartate 300 mmol/l LDH \geq 1.13 kU/l MDH \geq 0.75 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 60 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): \leq 3.79					
	28	M4.12	Thuốc thử định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: [BUF] Buffer/Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l L-alanine 625 mmol/l LDH \geq 1.5 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 75 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): \leq 4.3	ml	5.465	4.400	24.046.000	
	29	M4.13	Thuốc thử định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh	Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. Thành phần: [RGT] Colour reagent	ml	2.450	3.000	7.350.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			người.	Sodium hydroxide 200 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulfate 12 mmol/l Potassium iodide 30 mmol/l [STD] Standard Protein 8 g/dl or 80 g/l Sodium azide 0.095 % Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7					
	30	M4.14	Thuốc thử định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.	Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. Thành phần: [RGT] Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0,05 % [STD] Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62	ml	7.500	2.000	15.000.000	
	31	M4.15	Thuốc thử định	Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước	ml	4.000	3.000	12.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương người.	tiểu và huyết tương người. Thành phần: [ENZ] Enzymes Tris buffer (pH 7.8) 125 mmol/l ADP 0.88 mmol/l Urease \geq 20 kU/l GLDH \geq 0.3 kU/l Sodium Azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 25 mmol/l NADH 1.25 mmol/l Sodium Azide 0.095 % [STD] Standard Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l Sodium Azide 0.095 % Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l) Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): \leq 4.08					
	32	M4.16	Thuốc thử định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương (được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA) và nước tiểu.	Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu. Thành phần: RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l DCHBS 4 mmol/l Uricase \geq 200 U/l Peroxidase \geq 1000 U/l [STD] Standard Uric acid 8 mg/dl or 476 μ mol/l Sodium azide 0.095 %	ml	8.700	1.400	12.180.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 μ mol/l). Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.6					
	33	M4.17	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Dùng để định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: [RGT] Colour reagent Citrate buffer (pH 4.2) 30 mmol/l Bromocresol green 260 μ mol/l [STD] Standard Albumin 4 g/dl or 40 g/l Sodium azide 0.095 % Khoảng tuyến tính: lên đến 6,5 g/dl (65 g/l) Độ chính xác CV (%) (của độ tái lập) : ≤ 1.83	ml	1.900	400	760.000	
	34	M4.18	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Dùng để định lượng cholesterol HDL (HDL) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: [ENZ] (R1) Enzymes (white cap) Good's buffer, pH 6.6 100 mmol/l, Sodium chloride 170 mmol/l Cholesterol esterase 1400 U/l Cholesterol oxidase 800 U/l Catalase 600 kU/l Ascorbate oxidase 3000 U/l (HDAOS) 0.56 mmol/l Preservative 0.1 % w/v [SUB] (R2) Substrate (green cap) Peroxidase 3500 U/l 4-Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Preservative 0.1 % w/v	ml	68.000	80	5.440.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú	
				Detergents 1.4 % w/v Sodium azide 0.05 % w/v Khoảng tuyến tính: Lên đến 150 mg/dl Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.93						
	35	M4.19	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Dùng để định lượng cholesterol LDL (LDL) trong huyết thanh người. Thành phần: [ENZ] (R1) Enzymes (red cap) Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Magnesium chloride 20 mmol/l Cholesterol esterase 600 U/l Cholesterol oxidase 500 U/l Catalase 600 kU/l TOOS 2.0 mmol/l Preservatives < 0.1 % w/v [SUB] (R2) Substrate (blue cap) Peroxidase 5000 U/l 4- Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Sodium azide 0.05 % Detergents 1.4 % w/v Preservatives < 0.1 % w/v Khoảng tuyến tính: Lên đến 1000 mg/dl Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 1.37	ml	96.000	80	7.680.000		
	36	M4.20	Pipet hút mẫu	Đầu côn hút mẫu từ 2-200ul	Cái	780	500	390.000		
	37	M4.21	Pipet hút mẫu	Đầu côn hút mẫu từ 50-1000ul	Cái	440	500	220.000		
	38	M4.22	Ống máu lắng chân không	Ống thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0.32 ml chất chống đông Natri citrate (3.2%). Thể tích mẫu 1.28mL. Có nắp đậy. Tiệt trùng	Ống	12.700	100	1.270.000		
5		M5	5.TEST THỬ NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC							

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú	
			TIÊU COMBILYZER 13 THÔNG SỐ							
	39	M5.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikino-gen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%). Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm. Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy.	Test	11.000	12.000	132.000.000		
6		M6	6.TEST THỬ ĐƯỜNG HUYẾT SỬ DỤNG CHO MÁY THỬ ĐƯỜNG HUYẾT ONETOUCH VERIO HOSPITAL							
	40	M6.1	Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Verio Hospital	Kỹ thuật hóa điện cực được thiết kế đặc biệt với 2 điện cực Vàng (Au) và điện cực Palladium (Pd). Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. Độ chính xác cao >99% Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. Loại mẫu máu: mao mạch, tĩnh mạch, động mạch. Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4μL, lấy máu 2 cạnh bên. Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L). Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	Test	10.000	1.000	10.000.000		
			7.SINH PHẨM CHÂN ĐOÁN							
7	41	SPCD1	Huyết thanh mẫu	Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào	Bộ	221.000	30	6.630.000		

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				dòng lai (CCS) Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS)					
8	42	SPCD2	Yếu tố tim RH trong máu	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225.	Bộ	132.850	20	2.657.000	
9	43	SPCD3	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$; Giới hạn phát hiện $\geq 0.1\text{IU/ml}$. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người. Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg. Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.	Test	35.000	1.500	52.500.000	
			8.HÓA CHẤT KHÁC						
10	44	HCK1	Còn y tế 90 độ	Còn 90 độ, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	ml	32	400.000	12.800.000	
			9.VẬT TƯ Y TẾ						
11	45	VTYT1	Ống hút thai	Được tiệt trùng, đóng gói riêng biệt các ống được phân biệt kích cỡ qua màu sắc của chuôi. Trên ống có các dấu chấm đánh dấu độ sâu kích thước từ	Cái	43.450	100	4.345.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				cung từ 6 đến 11cm Ống cỡ 4mm đến 8mm: đầu ống có 2 lỗ hút Ống cỡ 9mm, 10mm và 12mm: đầu ống có 1 lỗ hút lớn Ống hút được làm bằng nhựa không latex.					
12	46	VTYT2	Mỏ vít	Được sản xuất từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn. Gồm hai phần được nối với nhau bởi các khớp và có khóa, dễ dàng điều chỉnh độ mở, giúp cho tầm quan sát rộng. Độ cứng cao, trơn, nhẵn không gây tổn thương niêm mạc. Vô trùng, dùng 1 lần, giúp ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí.	Cái	4.200	400	1.680.000	
13	47	VTYT3	Que đè lưỡi gỗ	Sản phẩm dùng để khám miệng, lưỡi, họng, đã tiệt trùng và chỉ dùng một lần, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân trước sự lây nhiễm của các bệnh nguy hiểm qua đường miệng. Kích thước: 150 x 20 x 2mm.	Cái	450	3.000	1.350.000	
14	48	VTYT4	Chi lạnh	Chi khâu có hàm lượng bông 100%	Cuộn	155.000	5	775.000	
15	49	VTYT5	Gạc phẫu thuật ô bụng 30cm x 40cm x 8 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Tiệt trùng	Cái	8.800	4.000	35.200.000	
16	50	VTYT6	Bao tay huyết áp monitor	Loại 1 dây có túi; 25-35cm; cho người lớn.	Cái	550.000	3	1.650.000	
17	51	VTYT7	Khẩu trang y tế 3 lớp	02 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là lớp lọc kháng khuẩn (metlblown hoặc SMS). Vải không dệt 3S + Giấy lọc kháng khuẩn, dùng trong y tế không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn.	Cái	940	30.000	28.200.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Thanh tựa mũi: bằng nhựa định hình, an toàn khi sử dụng, quai đeo mềm không gây kích ứng da					
18	52	VTYT8	Lưỡi dao mổ	Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ tiêu chuẩn fitment số 3 và số 4 cũng như là 3L, 4L & 7... do bất kỳ công ty nào sản xuất.	Cái	1.100	600	660.000	
19	53	VTYT9	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Thành phần latex cao su có hàm lượng Protein thấp. Có các số từ 6 đến 8,5. Đóng gói vô trùng đơn chiếc. Cỡ số (rộng; dài tối thiểu): Cỡ 6 ($\leq 82\text{mm}$; 275mm); Cỡ 6,5 ($83 \pm 5\text{mm}$; 275mm); Cỡ 7 ($89 \pm 5\text{mm}$; 282mm); Cỡ 7,5 ($95 \pm 5\text{mm}$; 282mm); Cỡ 8 ($102 \pm 6\text{mm}$; 282mm); Cỡ 8,5 ($108 \pm 6\text{mm}$; 282mm). Lực kéo đứt tối thiểu trước khi già hóa: 12,5N. Lực kéo đứt tối thiểu sau khi già hóa: 9,5N Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hóa: 700%. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hóa: 550%. Lực kéo tối đa tại độ giãn dài 300% trước khi già hóa nhanh: Max 2,0N. Độ bền kéo tối thiểu trước khi già hóa: 24 Mpa. Độ bền kéo tối thiểu sau khi già hóa: 18 MPa	Đôi	3.300	1.600	5.280.000	
20	54	VTYT10	Dây truyền dịch	Chất liệu ống: Polyvinyl chloride nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng. Có kim 21G. Dây dài $\geq 150\text{ cm}$, có khóa Luer Lock. Có màng lọc kỵ nước.	Bộ	4.100	10.000	41.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Kích thước lỗ lọc dịch 15µm. Không độc, không gây sốt. Có sẵn công chữ Y					
21	55	VTYT11	Kim hai cánh bướm các cỡ	Kim 2 Cánh Bướm G23, G25 kim làm bằng chất liệu crom và niken tráng silicol, sản phẩm tiệt trùng, bao bì có miếng giấy thoát khí 2x2 cm, dây nối có đường kính trong 1.13mm đường kính ngoài 2.62 mm dây nối cường lực không thay đổi tính chất vật lý và hóa học khi nhiệt độ môi trường thay đổi	Cái	1.135	10.000	11.350.000	
22	56	VTYT12	Dung dịch Povidone Iodine 10%	Thành phần chính: Povidone Iodine 10% (kl/tt).pH nằm trong khoảng 1,5-6,5	Lít	116.400	250	29.100.000	
23	57	VTYT13	Ống thông dạ dày	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số để nhận biết. Tiệt trùng.	Cái	3.200	800	2.560.000	
24	58	VTYT14	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 18G, 24G	Kim được thiết kế với cơ chế bao chụp đầu kim 2 cm bằng kim loại bọc nhựa giúp loại trừ nguy cơ lây nhiễm sang người khác khi bị kim đâm. Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, dễ lấy ven và giảm đau. Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. Ống catheter có 4 vạch cản quang làm từ chất liệu PTFE nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. Kim có cánh, có công bơm thuốc bổ xung, nắp đậy bật dễ dàng.	Cái	3.250	4.000	13.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Khoang bảo máu thiết kế trong xuất giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven. Khử trùng. Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. 18G; Ø (1,3 x 45) mm; Flow/ Rate 85ml/ min. 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 18ml/ min.					
25	59	VTYT15	Ống nghiệm EDTA K2	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene Thể tích ống nghiệm: từ 2.0ml đến 10ml. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid Dipotassium (EDTA K2) và ở dạng lỏng. Có vạch thể tích trên thân ống. Có nắp	Ống	598	10.800	6.458.400	
Tổng: 25 phần (59 mặt hàng)								1.029.648.200	